TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – AN GIANG** --- *Bản án số: **145**/2026/HNGĐ-ST* *Ngày: 22/7/2026* *V/v:"Tranh chấp ly hôn"*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lê Thị Thuý Hằng**

2. Ông **Trần Đăng Khoa**

- *Thư ký phiên toà:* Ông **Nguyễn Chí Thăng** - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 – An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – An Giang tham gia phiên tòa*: Ông **Lê Hoàng Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2026 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 99/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lâm Thanh T**, sinh năm 1992

Địa chỉ: 10/092, tổ 1, khu phố D, phường R, tỉnh A.

- *Bị đơn:* Ông **Võ Thiện Sơn,** sinh năm 1995

Địa chỉ: Tổ 3, ấp Đ, xã T, tỉnh A.

(Bà T có mặt, ông S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà Lâm Thanh T trình bày:***

Bà T và ông Võ Thiện S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TĐ, tỉnh A ngày 13/3/2023.

Ông bà chung sống với nhau thời gian đầu hạnh phúc tuy nhiên về sau có nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong cuộc sống, ông bà không còn tiếng nói chung. Mặc dù Bà T đã nhiều lần cố gắng giải quyết những bất đồng, những mâu thuẫn phát sinh, song vẫn không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên Bà T và ông S ly thân từ khoảng

tháng 12 năm 2025 đến nay. Nhận thấy những mâu thuẫn này không thể giải quyết được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy Bà T yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Võ Thiện S. Quá trình chung sống có 01 người con chung là cháu Võ Ngọc Tường V, sinh ngày 21/01/2023 hiện nay do bà chăm sóc nuôi dưỡng.

Nay Bà T yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Võ Thiện S;

- Về con chung: Yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Võ Ngọc Tường V, sinh ngày 21/01/2023 và không yêu cầu ông Võ Thiện S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

**** Bị đơn ông Võ Thiện S:*** Đã được Tòa án tống đạt đầy đủ các thủ tục đúng theo trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự quy định nhưng ông Võ Thiện S vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày của bị đơn.

**** Tại Biên bản xác minh ngày 09/7/2026 đối với Ban Lãnh Đạo ấp Đ, xã T, tỉnh A:***

Ban lãnh đạo ấp Đ, xã T, tỉnh A xác nhận ông Võ Thiện S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 3, ấp Đ, xã T, tỉnh A, hiện nay ông S có mặt tại địa phương. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thì chính quyền địa phương không biết vì các đương sự không trình báo chính quyền địa phương.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – An Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:***

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho bà Lâm Thanh T ly hôn với ông Võ Thiện Sơn, giao con chung là cháu Võ Ngọc Tường V, sinh ngày 21/01/2023 cho bà Lâm Thanh T chăm sóc nuôi dưỡng và Bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Do Bà T không yêu cầu xem xét nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Lâm Thanh T khởi kiện ông Võ Thiện S yêu cầu xin ly hôn và nuôi con nên quan hệ tranh chấp của vụ án là "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*", bị đơn ông Võ Thiện S có nơi cư trú tại ấp Đ, xã T, tỉnh A nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Ông Võ Thiện S chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Lâm Thanh T, Toà án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông S vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xử vắng mặt bị đơn. Do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thanh T và ông Võ Thiện S chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã TĐ, tỉnh A, do đó quan hệ hôn nhân của bà T và ông S là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà T trình bày trong thời gian chung sống bà T và ông S sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm với nhau, tính tình vợ chồng không hòa hợp và ông bà đã ly thân từ khoảng tháng 12 năm 2025 đến nay. Tại phiên tòa, Bà T xác định hiện nay không còn tình cảm với ông S và kiên quyết xin ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa Bà T và ông S không có khả năng đoàn tụ, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà T đối với ông S theo quy định tại khoản 1 Điều 2; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2.2] Về con chung: Bà T xác định trong thời gian chung sống Bà T và ông S có 01 con chung là cháu Võ Ngọc Tường Vy, sinh ngày 21/01/2023 hiện nay Bà T đang chăm sóc, nuôi dưỡng và Bà T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vy. Hội đồng xét xử xét thấy từ sau khi ly thân đến nay Bà T là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Vy. Do đó Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu v cho Bà T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng để không làm thay đổi môi trường sống của cháu là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Về việc cấp dưỡng nuôi con: do Bà T tự nguyện không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập ông S đúng theo quy định pháp luật nhưng ông S vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án không tiến hành hoà giải, không tiến hành đối chất được về tài sản chung và nợ chung giữa bà T và ông S. Đồng thời bà T xác nhận trong thời gian chung sống cùng ông S thì ông bà không có tài sản chung và cam kết ông bà không có nợ chung nên bà T không yêu cầu xem xét giải quyết. Do đó, về tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T về việc tranh chấp ly hôn với ông S.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T là nguyên đơn trong vụ án nên bà T phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và đình năm 2014; điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Lâm Thanh T về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" với ông Võ Thiện Sơn

1. Về hôn nhân: Cho bà Lâm Thanh T được ly hôn với ông Võ Thiện S

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Võ Ngọc Tường V, sinh ngày 21/01/2023 cho bà Lâm Thanh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà T tự nguyện nên không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Ông Võ Thiện S có quyền nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lâm Thanh T xác định không có tài sản chung và cam kết không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lâm Thanh T phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 302748 ngày 11/3/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3, tỉnh A; Bà T không phải nộp thêm; ông S không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND khu vực 3 – An Giang;*
- *THADS tỉnh An Giang;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

Danh Phạm Ngọc Khánh